TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 115/2020/DS-PT
Ngày 07 - 5 -2020
V/v tranh chấp đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Bùi Thế Xương

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 88/2020/TLPT-DS ngày 20/02/2020 về "Tranh chấp đòi tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2019/DS-ST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 63/2020/QĐ-PT ngày 16/4/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Vũ Văn M, sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 164, Khu phố 2, phường K, thành phố T, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lê Tấn D - Văn phòng Luật sư Võ Tấn T, Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Vũ Tiến T, sinh năm 1950 (chết)

2.2. Bà Lê Thị Ngọc H, sinh năm 1955 (chết)

2.3. Bà Vũ Thị Bích H1, sinh năm 1975 (có mặt)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Vũ Tiến T, bà Lê Thị Ngọc H:

- Bà Vũ Thị Bích H1, sinh năm 1975

- Bà Vũ Thị Bích H2, sinh năm 1974 (có mặt)

- Ông Vũ Đức T (chết)

- Bà Vũ Thị Bích H3 (chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Vũ Thị Bích H3: Anh Vũ Hoàng T, sinh 1994

Cùng địa chỉ: Số nhà 139, Khu phố 2, phường K, thành phố T, tỉnh BếnTre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Nghệ A - Văn phòng luật sư Nguyễn Nghệ A, Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre (có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Văn H, sinh năm 1972

3.2. Anh Vũ Hoàng T, sinh 1994

3.3. Chị Trần Vũ Bích T, sinh năm 1995

Cùng địa chỉ: Số nhà 139, Khu phố 2, phường K, thành phố T, tỉnh BếnTre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn H, chị Trần Vũ Bích T, anh Vũ Hoàng T: Bà Vũ Thị Bích H2, sinh năm 1974; địa chỉ: Số nhà 139, Khu phố 2, phường K, thành phố T, tỉnh BếnTre (theo văn bản ủy quyền ngày 25/10/2018).

3.4. Ông Tăng Thanh T, sinh năm 1973

3.5. Anh Tăng Trường V, sinh năm 1998

Người đại diện theo ủy quyền của ông Tăng Thanh T, anh Tăng Trường V: Bà Vũ Thị Bích H1, sinh năm 1975; địa chỉ: Số nhà 139, Khu phố 2, phường K, thành phố T, tỉnh BếnTre (theo văn bản ủy quyền ngày 24/10/2018).

3.6. *Ủy ban nhân dân thành phố T*

Địa chỉ: Số nhà 07, Đại lộ Đồng Khởi, Phường 4, thành phố T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Minh T - Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quốc K - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T, tỉnh Bến Tre (văn bản ủy quyền ngày 12 tháng 11 năm 2018 văn bản yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 14/8/2019, có yêu cầu xét xử vắng mặt).

3.7. Ông Vũ Đức H, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 164, Khu phố 2, phường K, thành phố T, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Vũ Văn M; bị đơn bà Vũ Thị Bích H1; người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T, bà H là bà Vũ Thị Bích H2; người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Vũ Thị Bích H3 là anh Vũ Hoàng T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Vũ Văn M trình bày:

Phần đất tranh chấp là một phần của thửa 103, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.764,8m^2 tọa lạc tại xã H (nay là phường K), thành phố T do ông Vũ Văn M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguồn gốc đất của cụ Vũ Văn T1 và cụ Phan Thị B (cha mẹ của ông Vũ Tiến T và ông Vũ Văn M). Năm 1991, cha mẹ ông chết không để lại di chúc, ông Vũ Đức H là người quản lý, canh tác và đứng ra kê khai, đăng ký quyền sử dụng. Năm 2001, được sự thống nhất của tất cả 9 anh em trong gia đình, ông Vũ Đức H đã đứng ra kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích khoảng 4.499,2m^2. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Vũ Đức H và các anh em trong gia đình đã đứng ra tương phân phần đất trên, theo tờ tương phân nhà đất ngày 27/3/2001. Sau khi trừ ra phần đất thổ mộ và diện tích căn nhà dùng vào việc thờ cúng thì phần đất còn lại được chia cho mỗi anh em phần diện tích ngang 6m, chiều dài hết đất khoảng 60m, diện tích khoảng 360m^2. Vì là con út trong gia đình nên các anh em giao cho ông đứng tên quyền sử dụng phần đất hương hỏa và phần của chị Vũ Thị T không nhận nên diện tích ông được nhận là 1.764,8m^2. Các anh chị em trong gia đình đã thống nhất và thực hiện theo tờ tương phân và đã được nhận đất, tách thửa và chuyển quyền sử dụng.

Khi nhận đất thì trên phần đất của ông M được nhận diện tích 1.764,8m^2 có một căn nhà do vợ chồng người anh tên Vũ Tiến T đang sinh sống trên đất. Căn nhà có hiện trạng là nhà lá do vợ chồng ông T cất ở tạm từ khi cha mẹ còn sống, sau năm 2001 khi chia đất ông T hứa sẽ dời gia đình sang phần đất vừa được chia để giao trả phần đất cho ông M. Đến năm 2005, ông T bị bệnh nên đã bán phần đất được chia 360m^2 cho người quen (bà con bên vợ của ông T), do thấy ông T còn khó khăn về kinh tế nên ông M vẫn cho tiếp tục ở. Năm 2013, vợ chồng ông T lấp phần mương cạnh căn nhà đang ở cất thêm một căn nhà cấp 4 (là căn nhà trên thửa 103B) và gia đình ông T đã chuyển sang căn nhà này giao trả phần đất (thửa 103A) cho ông M nhưng vẫn xin để nhà tạm đó cho người khác thuê buôn bán và vợ chồng ông T hứa sau này kinh tế khá hơn sẽ giao trả phần đất này cho ông M.

Nguyên nhân vợ chồng ông T được ở trên đất là có sự đồng ý của cha mẹ ông, nhưng chỉ cho ở tạm khi nào chia đất cho các anh em trong gia đình thì vợ chồng ông T phải trả lại đất. Năm 2001, ông T cũng đã đồng ý theo sự phân chia đất của cha mẹ để lại, đã ký tên và nhận phần được chia, phần đất ông yêu cầu giao trả là phần đất có căn nhà do bà Vũ Thị Bích H1 đang quản lý, sử dụng. Tổng diện tích gia đình ông T sử dụng trên thửa 103 do ông đứng tên quyền sử dụng đất là 257,8m^2, trên đất có hai căn nhà cấp 4 trước đây do vợ chồng ông T, bà H quản lý, sử dụng nhưng sau khi ông T, bà H chết thì phần đất trên do các con của ông T tiếp tục sử dụng.

Căn nhà thứ nhất diện tích 108,9m^2, phần căn nhà giáp với phần đất của ông Vũ Đức Lộc do bà Vũ Thị Bích H2 đang quản lý sử dụng, ông đồng ý cho các con của ông T tiếp tục ở, ông không tranh chấp và đồng ý chuyển quyền sử dụng cho các con ông T phần đất này.

Căn nhà thứ hai diện tích 148,9 m^2, căn nhà này trước đây là căn nhà lá, năm 2017 gia đình ông T tự ý sửa chữa thành căn nhà như hiện nay, phần đất và căn

nhà này do bà Vũ Thị Bích H1 đang quản lý sử dụng, ông M yêu cầu di dời nhà giao trả phần đất này cho ông vì hiện tại ông có nhu cầu sử dụng phần đất này để làm đường đi vào khu mộ của gia đình. Ông M không đồng ý hỗ trợ tiền di dời hay bồi thường giá trị căn nhà này cho những người đang ở trên phần đất này vì khi xây dựng ông đã có ngăn cản, chính quyền địa phương có lập biên bản vào ngày 09/8/2017.

Ông M khởi kiện yêu cầu ông T, bà H tự di dời giao trả lại phần đất diện tích 148,9 m^2 nhưng trong quá trình tố tụng, bà H và ông T đã chết nên ông M yêu cầu các con ông T, bà H là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của vợ chồng ông T gồm bà Vũ Thị Bích H1 và bà Vũ Thị Bích H2 và anh Vũ Hoàng T giao trả phần đất trên.

Theo đơn phản tố và trong quá trình tố tụng bị đơn, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn trình bày:

Phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa 103, tờ bản đồ số 11 do ông Vũ Văn M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc đất là của cụ Vũ Văn T1 và cụ Phan Thị B canh tác và quản lý sử dụng. Từ năm 1976, cụ T và cụ B tạo lập được phần đất khoảng 10.000 m^2 (5.000m^2 đất ruộng và 5.000m^2 đất vườn). Trước năm 1989, vợ chồng ông T và các con được cụ T và cụ B cho cất nhà ở trên phần đất vườn phía sau phần đất tranh chấp. Năm 1989, cụ T và cụ B chuyển nhượng phần đất vườn cho vợ chồng ông Tô Văn Q và bà Lê Thị Kim K, trên phần đất chuyển nhượng cho vợ chồng ông Quang có căn nhà của gia đình ông T. Cụ T, cụ B bàn bạc với vợ chồng ông T để dời lên phần đất mà hai bên đang tranh chấp và hứa cho phần đất khác để cất nhà. Theo sự thỏa thuận của cụ B và cụ T và ông T thì vợ chồng ông T di dời nhà đang ở trên phần đất vườn lên phần đất ruộng. Cụ T, cụ B hứa sẽ cho tiền cất căn nhà khác và cho đất để cất nhà, phần diện tích đất được cho để cất nhà có chiều ngang khoảng 13m, dài khoảng 27m, vì là người trong gia đình nên việc cho đất này ông T và cha mẹ chỉ thỏa thuận không có làm giấy tờ gì. Từ năm 1989, khi chuyển lên phần đất ruộng cất nhà ở cho đến nay có nhiều lần sửa nhà và cải tạo đất vì trước đây trên phần đất được cho có một cái mương vợ chồng ông T đã cải tạo đất và cất thêm một căn nhà nữa vì hiện tại con cháu trong gia đình rất đông có tất cả 10 người đang sinh sống trên phần đất này.

Vợ chồng ông T đã sử dụng hợp pháp phần đất này trên cơ sở được cụ T và Cụ B cho tiền cất nhà và cho phép cất nhà. Năm 1993, ông Vũ Đức H là người đã rào khuôn viên để phân ranh phần đất cho ông T hiện trạng hàng rào vẫn còn như trước không có sự thay đổi hay chuyển dịch.

Năm 1991, cụ T và cụ B chết, năm 1993 ông Vũ Đức H (là em thứ chín của ông T) đại diện gia đình đứng ra kê khai toàn bộ phần đất ruộng diện tích khoảng 5.000m^2 này trên đất cũng tồn tại căn nhà của gia đình ông T và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi ông H quản lý sử dụng gia đình ông T cũng tiếp tục ở trên phần đất này cũng không có ai tranh chấp. Do, cụ T và cụ B mất không để lại di chúc nên sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tất cả những người con của cụ T và cụ B có họp gia đình và làm tương phân chia phần đất ruộng này, các anh em có làm tờ tương phân và thống nhất ký tên ngoài phần

đất này ông T cũng được chia một phần nữa diện tích như tờ tương phân là khoảng 360m^2.

Từ năm 2001 đến năm 2006, vì hoàn cảnh khó khăn nên ông T đã chuyển nhượng phần đất được chia 360m^2 cho người khác để lấy tiền trị bệnh và không có điều kiện đăng ký kê khai phần đất có căn nhà mà ông Vũ Văn M đang tranh chấp. Tuy ông T không đăng ký kê khai nhưng gia đình ông đã ở trên đất có sự đồng ý của cha mẹ ông và cho đến khi ông H được cấp quyền sử dụng cũng không có ai tranh chấp. Đến năm 2004, do nhà nước thực hiện nâng lộ nên nước tràn vào nhà nên năm 2006 gia đình ông T có làm đơn đến chính quyền địa phương xã H để xin sửa chữa lại căn nhà. Cũng vào năm 2006, gia đình ông T tiến hành cất một căn nhà mới, căn nhà cũ ông T vẫn để cho một người con ông T ở, thời điểm ông T cất nhà thì ông H vẫn còn đứng tên trong sổ đỏ, ông H cũng đồng ý cho vợ chồng ông T cất nhà mới, ông H đến gặp trưởng ấp Phú Dân, xã H là ông Trần Công Nhân để xin xác nhận cho ông T để được cất được căn nhà mới. Năm 2006, ông Vũ Văn M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.764,8m^2 thửa 103, tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại xã H (nay là phường T) thành phố T trong đó có phần diện tích khoảng 350m^2 gia đình ông T đang quản lý sử dụng, ông T hoàn toàn không biết việc ông M kê khai cả phần diện tích nhà ông.

Năm 2017, do nhà nước có chủ trương làm đường Nguyễn Văn C nên đã giải tỏa một phần diện tích phía trước hai căn nhà gia đình ông T đã cất, phần đất giải tỏa có diện tích 91m^2, tiền bồi thường đất là ông M nhận hết, còn gia đình ông T chỉ nhận được tiền bồi thường về nhà ở là 65.551.000 đồng. Do bị giải tỏa hết một phần phía trước của hai căn nhà nên gia đình ông T mới sửa chữa lại căn nhà, cất lùi về phía sau nhưng vẫn nằm trong phần rào mà ông H đã rào sẵn cho gia đình ông T từ năm 1993. Khi tiến hành sửa nhà thì ông M có ngăn cản, có báo chính quyền địa phương đến ngăn cản, nhưng sau khi Ủy ban xuống xác minh thực tế, gia đình ông vẫn cất nhà trong phần rào ông H đã rào nên địa phương không có ý kiến gì và gia đình vẫn tiếp tục sửa chữa cho đến khi hoàn tất. Gia đình ông T cũng không nhận được quyết định xử phạt nào về việc sửa nhà này. Ông M cho rằng gia đình ông T tự ý xây dựng nhà trái phép là không đúng vì phần đất này ông T đã được cha mẹ cho từ năm 1989 nhưng chưa được tách sổ.

Việc ông Vũ Văn M khởi kiện yêu cầu gia đình ông T phải tháo dỡ căn nhà đã tự ý xây dựng vào năm 2017, trả lại cho ông M phần đất có diện tích khoảng 148,9m^2 thì gia đình ông T không đồng ý. Trong trường hợp phải bị buộc phải di dời giao trả đất thì gia đình tự nguyện di dời không yêu cầu ông M phải bồi thường giá trị căn nhà.

Bà Vũ Thị Bích H2, bà Vũ Thị Bích H1 yêu cầu ông M phải tách sổ đỏ cho các thừa kế của ông T đối với phần đất diện tích 257,8m^2 trên phần đất có hai căn nhà, một căn nhà do bà Vũ Thị Bích H1 đang quan lý sử dụng có diện tích đất 148,9m^2 và một căn nhà do bà Vũ Thị Bích H2 quản lý sử dụng có diện tích 108,9m^2 nằm trong khuôn viên được rào cố định từ năm 1993 thuộc một phần thửa số 103, tờ bản đồ11, tọa lạc tại phường K, thành phố T và yêu cầu ông M giao trả phần tiền Nhà nước đã bồi thường khi làm đường phần đất bị giải tỏa là 91m^2 số tiền là 197.608.000 đồng.

Theo bản tự khai ngày 03/12/2018, đại diện Ủy ban nhân dân thành phố T trình bày:

Ngày 26/3/2001, Ủy ban nhân dân thị xã Bến Tre (nay là Ủy Ban nhân dân thành phố T) đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Vũ Đức H đối với thửa ruộng 103, tờ bản đồ số 11 tại phường K, thành phố T, tỉnh Bến Tre.

Đến năm 2005, trên cơ sở hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Vũ Đức H với ông Vũ Văn M đã được Ủy ban nhân dân xã H xác nhận ngày 06/12/2005 và xác nhận kết quả thẩm tra ngày 14/02/2006 của Phòng Tài nguyên và Môi trường. Ngày 02/3/2006, Ủy ban nhân dân thị xã Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Vũ Văn M thửa đất số 103, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại phường K, thị xã Bến Tre tỉnh Bến Tre, diện tích 1.764,8 m^2 trong đó có 300m^2 đất ONT và 1.464,8 đất CLN.

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003, căn cứ Nghị định số 181/NĐ-CP năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai, qua kết quả thẩm tra của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường, việc Ủy ban nhân dân thị xã Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Vũ Văn M đối với thửa 103, tờ bản đồ số 11 là đúng về trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật.

Bà Vũ Thị Bích H2 trình bày:

Từ nhỏ bà đã sinh ra và lớn lên trên phần đất này, phần đất gia đình bà đang ở là của ông bà nội bà là cụ Vũ Văn T1 và cụ Phan Thị B cho cha mẹ bà là ông T và bà H, cho vào năm 1989 khi ông bà nội bà bán phần đất vườn dời gia đình bà lên phần đất phía trước nay là phần đất đang tranh chấp trên đường Nguyễn Văn Cảnh và sinh sống tới nay.

Đến năm 2004, nhà nước có nâng cấp lại đoạn từ ngã tư Tú Điền đến cầu Phú Dân do lộ cao hơn nhà nên nước tràn vào nhà, ông T và bà H có sửa lại căn nhà ở nhưng vẫn trong phạm vi tường rào do ông Vũ Đức H đứng ra rào vào năm 1993. Lúc này, bà sống cùng chồng con ở số nhà 73C, Khu phố 6, phường K, thành phố T, tỉnh Bến Tre, sau đó bà về sống chung với cha mẹ cho đến nay.

Đến năm 2016, có quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre mở rộng lộ giới đoạn từ ngã tư Tú Điền đến cầu Phú Dân gia đình bà bị giải tỏa một phần phía trước nhà vô ngang 13m, dài 7m, diện tích bị giải tỏa là 91m^2 vì bị mất một phần đất giải tỏa nên cha mẹ bà đã sửa chữa lại phần nhà phía sau để bà có chỗ buôn bán và tiện việc chăm lo cha mẹ tuổi già sức yếu.

Hiện nay, cha mẹ bà là ông Vũ Tiến T, bà Lê Thị Ngọc H đã mất, các con cháu của bà H, ông T là người tiếp tục quản lý sử dụng phần đất trên yêu cầu của bà cũng giống như yêu cầu của bà H1 là yêu cầu ông M tách quyền sử dụng phần đất trong khuôn viên đã được ông bà nội cho cha mẹ bà, diện tích theo hiện trạng sử dụng còn lại là 257,8m^2 giao lại cho những người thừa kế của ông T, bà H và yêu cầu ông Vũ Văn M giao trả phần tiền được bồi thường của diện tích đất bị thu hồi là 91m^2 số tiền là 197.608.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Đức H trình bày:

Nguồn gốc phần đất mà hai bên đang tranh chấp là của cha mẹ là cụ Vũ Văn T1 và cụ Phan Thị B, do cha mẹ ông chết không để lại di chúc nên ông đại diện gia đình đứng ra kê khai và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng toàn bộ các thửa đất. Năm 1995, ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông làm thất lạc nên đến năm 2001 được cấp lại số mới. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 27/3/2001 các anh em trong gia đình gồm có 9 người đã thống nhất lập "tờ tương phân nhà đất" phân chia các thửa đất của cha mẹ để lại. Cụ thể đã chia làm 8 phần do có một người không nhận, mỗi phần diện tích 336m^2(ngang 6m x dài 56m) riêng phần của bà Vũ Thị T chiều ngang chỉ có 3,5m, khi chia có mời luật sư Nguyễn Hữu D làm tờ thuận phần tại nhà của bà T có đầy đủ mặt của 9 anh em trong gia đình đồng ý và ký tên. Phần còn lại giao ông M quản lý lo hương hỏa, thờ cúng trong gia đình, diện tích chưa rõ đến khi chia cho các anh chị em xong thì mới biết được ông M còn diện tích hơn 1.700m^2. Tất cả đã nhận đầy đủ phần mình được chia, đến năm 2004 khi đo đạc tách thửa cho tất cả các anh chị em, phần diện tích đất còn lại mới được xác định cụ thể và anh em cũng có họp lại và thống nhất giao cho người em út là Vũ Văn M phần diện tích là 1.764,8m^2 trong đó bao gồm phần căn nhà thờ, đất thổ mộ và cả phần đất có căn nhà khuôn viên đất của gia đình ông T.

Khi còn sống, ý chí cha mẹ là đồng ý để cho gia đình ông T ở trên đất nhưng là cho ở chứ không phải cho đất, đến khi ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn đồng ý tiếp tục cho ở để làm ăn sinh sống nhưng nguyên nhân ông M và các anh chị em không đồng ý cho ở nữa là vì những năm sau này gia đình ông T bắt đầu xây cất nhà kiên cố hơn so với trước đây chỉ là căn nhà tạm vách lá. Ông là người đã đứng ra làm thủ tục chuyển các thửa đất cho các anh chị em trong gia đình và ông cũng làm chứng là khi gia đình chia đất thì trên đất chỉ có một căn nhà của vợ chồng ông T, nằm trên phần đất chia cho ông M. Ông T hứa sẽ dời nhà xuống phần đất ông T được kế bên thửa đất của ông Lộc. Nhưng do ông T bệnh tim từ năm 2005, 2006 ông T chỉ lo trị bệnh và mổ tim cho đến năm 2007 ông T tháo dỡ căn nhà đang tranh chấp mà hiện nay bà H1 đang ở, ông T lấp mương độn cất căn nhà khác là nhà bà H, bà H2 đang ở và giao phần phần đất có căn nhà cũ trả lại đường đi vào khu mộ và trả đất cho ông M. Nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên phần căn nhà cũ đó vợ chồng ông T xin thêm thời gian sử dụng và để làm nhà kho và cho thuê bán bún bò huế. Năm 2016, 2017 nhà nước giải tỏa đền bù thu hồi phần đất trước sân nhà ông T, trước nhà ông T mở con đường lớn, khi thu hồi đất nhà nước có đền bù cho ông M tiền đất và đền bù phần nhà cho gia đình ông T cũng vào năm 2017, ông T và bà H cất lại căn nhà đã bị tháo dở trước đó, khi vợ chồng ông T cất nhà ông M có ngăn cản địa phương có lập biên bản nhưng sau đó ông T vẫn cất xong căn nhà.

Phần hàng rào do ông xây năm 1993, hiện trạng đến nay không thay đổi, nguyên nhân xây hàng rào là để giữ vệ sinh vì gia đình ông T sử dụng nước sinh hoạt chảy vào khu mộ nên anh em hùn tiền lại xây để giữ vệ sinh, ông là người đứng ra xây rào, bà Vũ Thị T là người cho tiền, hiện trạng rào đến nay không có gì thay đổi.

Hiện tại, ông M và các con ông T tranh chấp, ý của anh em trong gia đình là

vẫn tách cho các con ông T một phần diện tích là toàn hộ căn nhà do bà Vũ Thị Bích H2 đang ở, phần đất có căn nhà bà H1 đang ở phải trả lại cho ông M để làm đường đi vào khu mộ.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố T đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2019/DS-ST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T đã áp dụng các Điều 166, 288, 651, 652 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166, 167 Luật Đất đai năm 2013; Điều 105, 107 Luật Đất đai năm 2003; khoản 3 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn M:

Buộc các đồng thừa kế của ông Vũ Tiến T, bà Lê Thị Ngọc H là bà Vũ Thị Bích H1, bà Vũ Thị Bích H2 và anh Vũ Hoàng T phải giao trả phần đất có diện tích 148,9m^2 thuộc một phần thửa 103, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại phường K, thành phố T, tỉnh Bến Tre cho ông Vũ Văn M, giao trả bằng giá trị quyền sử dụng đất số tiền là 1.191.200.000 đồng *(một tỷ một trăm chín mươi mốt triệu hai trăm ngàn đồng)*.

Ghi nhận ông Vũ Văn M không tranh chấp phần diện tích 108,9m^2 vị trí thửa 103B trên đất có một căn nhà do bà Vũ Thị Bích H2 quản lý sử dụng và ghi nhận ông M đồng ý chuyển quyền sử dụng đất cho các đồng thừa kế của ông Vũ Tiến T, bà Lê Thị Ngọc H là bà Vũ Thị Bích H1, bà Vũ Thị Bích H2 và anh Vũ Hoàng T.

Bà Vũ Thị Bích H1, bà Vũ Thị Bích H2 và ông Vũ Hoàng T được toàn quyền sử dụng diện tích 108,9m^2 (thửa 103B)+148,9 (thửa 103A)= 257,8m^2 thuộc một phần thửa 103, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại phường K, thành phố T, tỉnh Bến Tre (*có bản vẽ kèm theo*).

Bà Vũ Thị Bích H1, bà Vũ Thị Bích H2 và ông Vũ Hoàng T liên hệ cơ quan có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 257,8m^2 thuộc một phần thửa 103, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại phường K, thành phố T, tỉnh Bến Tre. Ông Vũ Văn M liên hệ cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Vũ Thị Bích H1, bà Vũ Thị Bích H2 về việc yêu cầu ông Vũ Văn M giao trả quyền sử dụng đất diện tích 257,8m^2 thuộc một phần của thửa 103, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại phường K, thành phố T, tỉnh Bến Tre và yêu cầu ông Vũ Văn M hoàn trả số tiền đền bù thu hồi đất của diện tích 91m^2 số tiền là 197.608.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/12/2019, nguyên đơn ông Vũ Văn M kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc phía bị đơn phải di dời nhà trả lại cho ông phần đất có diện tích 148,9m^2 để

ông sửa chữa, xây dựng nhà thờ cha mẹ. Ông không đồng ý nhận giá trị quyền sử dụng đất vì phần đất tranh chấp nằm phía trên khu mộ cha mẹ nên ông đòi lại quyền sử dụng đất là để xây nhà thờ và tránh gây ô nhiễm đến khu mộ.

Ngày 05/12/2019, bị đơn bà Vũ Thị Bích H1, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T, bà H là bà Vũ Thị Bích H2, anh Vũ Hoàng T kháng cáo toàn bộ bản án. Nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì phần đất tranh chấp là do cụ T và cụ B đổi cho ông T, bà H từ phần đất vườn sang phần đất hiện tại, gia đình bị đơn đã sinh sống từ năm 1989 đến nay.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông M giữ nguyên nội dung kháng cáo, ông cho rằng cụ T và cụ B chỉ cho gia đình ông T ở trên đất, không có tặng cho phần đất tranh chấp như lời trình bày của phía bị đơn, khi nhận đất sau thỏa thuận tương phân ông T hứa sẽ chuyển nhà sang phần đất được cho nhưng sau đó ông T chuyển nhượng cho người khác và không di dời. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của ông, buộc phía bị đơn di dời, giao trả phần đất tranh chấp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư D trình bày: Ông M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp đối với phần đất tranh chấp trên cơ sở tờ tương phân đã được các anh chị em thống nhất, hơn nữa ông M cũng đã đồng ý tách quyền sử dụng phần đất có diện tích 108,9m^2 cho gia đình bị đơn. Bên cạnh đó, phần đất tranh chấp dùng làm lối đi vào khu thổ mộ của gia đình, hiện nay không có lối đi. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Bị đơn bà H1, bà H2 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là Luật sư A trình bày: Theo nội dung tờ tương phân thì có đề cập đến nội dung đất thổ mộ, nhưng phần đất ông M được chia không có đất thổ mộ, trên đất hiện có 04 ngôi mộ và những ngôi mộ này có sau khi gia đình bị đơn được cho ở trên đất. Đồng thời, phần đất thổ mộ có diện tích là bao nhiêu không được xác định. Ông M cho rằng phần đất thổ mộ không có lối đi là không thỏa đáng bởi vì trên đất có nhà từ đường nên con cháu hoàn toàn có thể vào khu thổ mộ thông qua nhà từ đường. Theo nội dung tờ xác nhận và biên bản lấy lời khai của ông Vũ Đức H thì thời gian cụ T và cụ B cho gia đình ông T cất nhà ở từ năm 1989, ông T, bà H cất nhà là có sự đồng ý của cha mẹ, cũng có hàng rào độc lập với phần đất còn lại. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của phía bị đơn.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Ông T cho rằng được cha mẹ cho phần đất tranh chấp nhưng không có giấy tờ chứng minh, nội dung tờ tương phân được các anh em trong gia đình đồng ý ký tên và thực hiện việc chuyển quyền sử dụng đất theo đúng nội dung thỏa thuận, bản thân ông T không có ý kiến về phần đất chia cho ông M cũng như phần đất có căn nhà của ông. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của

nguyên đơn là có căn cứ, tuy nhiên cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả giá trị là không phù hợp với ý chí của tờ tương phân nên cần phải buộc trả quyền sử dụng đất cho nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, sửa Bản án sơ thẩm số 79/2019/DS-ST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông M, bà H1, bà H2, anh Tuấn; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 148,9m^2, thuộc một phần thửa 103 (kí hiệu thửa 103A), tờ bản đồ số 11, tọa lạc phường K, thành phố T. Hiện nay, ông Vũ Văn M là người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Vũ Tiến T, bà Lê Thị Ngọc H đang quản lý, sử dụng.

[2] Về nguồn gốc, các bên đương sự thống nhất quyền sử dụng phần đất tranh chấp là của cụ T và cụ B (cha mẹ ông T và ông M) tạo lập. Cụ T và cụ B chết không có để lại di chúc, hai cụ có tất cả 09 người con và các anh em trong gia đình thống nhất để ông Vũ Đức H là một trong những người con của hai cụ đứng ra kê khai quyền sử dụng đất vào năm 1995. Năm 2001, ông H được cấp quyền sử dụng các thửa 87, 104, 332, 103 cùng tờ bản đồ số 11, tổng diện tích 4.499,2m^2, trong đó thửa 103 có diện tích là 2.141,3m^2. Sau khi được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các anh em trong gia đình đã thống nhất làm *"tờ tương phân nhà đất"* vào ngày 27/3/2001, chia các thửa đất trên cho tất cả các anh em trong gia đình.

[3] Theo nội dung "tờ tương phân nhà đất" ngày 27/3/2013, các anh em trong gia đình xác định *"khi cha mẹ chúng tôi chết có để lại 01 căn nhà tường…và 05 công đất ruộng + vườn… do cha mẹ chúng tôi chết không để lại di chúc… 09 anh em chúng tôi thuận phân di sản của cha mẹ để lại như sau: Đất thổ mộ của họ tộc để lại không chia…; căn nhà tiền đường tạm giao cho đứa em út Vũ Văn M…; phần đất còn lại chia như sau: Vũ Tiến T 01 nền nhà 06m chiều dài hơn 60 m đến cuối đất ranh…"*. Trong quá trình tố tụng, ông T thừa nhận trên cơ sở tờ tương phân, ông được ông H chuyển nhượng lại phần đất có diện tích 376,5m^2, thuộc thửa 703, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã H và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/3/2016. Đến năm 2006, ông T đã chuyển nhượng phần đất này cho bà Lê Thị Ngọc Thu (BL 192). Cùng ngày 02/3/2006, ông Vũ Văn M được cấp giấy chứng quyền sử dụng đất với diện tích 1.764,8m^2, thuộc thửa 103, tờ bản đồ số 11. Mặc dù, phần đất của ông M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không thể hiện phần đất thổ mộ nhưng vị trí phần đất này không thay đổi so với khi lập tờ tương phân. Như vậy, căn cứ vào nội dung tờ tương phân thì di sản của cụ T và cụ B đã được các anh em trong gia đình thống nhất phân chia, sau khi phân chia thì mỗi người đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần được chia và không có tranh chấp.

[4] Về quá trình sử dụng đất, gia đình ông T ở trên phần đất tranh chấp từ

năm 1989, ban đầu là nhà vách ván, không xác định được diện tích. Năm 2006, gia đình ông T xây thêm một căn nhà nữa (căn nhà không tranh chấp). Năm 2016, do làm đường Nguyễn Văn C nên phần đất do ông M đứng tên quyền sử dụng đất bị giải tỏa một phần. Theo phương án bồi thường ngày 19/10/2016 của Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố T thì nhà và công trình phụ do bà Lê Thị Ngọc H là chủ hộ bị giải tỏa và được nhận tiền bồi thường với số tiền 65.051.000 đồng; ông M là người nhận tiền bồi thường giá đất với số tiền 197.925.000 đồng. Năm 2017, ông T xây thêm một căn nhà tiền chế trên phần đất đã bị giải tỏa nằm ngoài hàng rào mà ông H đã xây dựng thì ông M ngăn cản và báo với chính quyền địa phương lập biên bản, yêu cầu tạm đình chỉ thi công ngày 17/7/2017. Tuy nhiên, sau đó ông T vẫn tiếp tục xây dựng với hiện trang như kết quả thẩm định tại chỗ ngày 30/9/2019.

[5] Gia đình ông T cho rằng phần đất đang tranh chấp là của cha mẹ cho vợ chồng ông từ năm 1989, cụ thể là đổi từ phần đất vườn trên đó có căn nhà của ông T sang phần đất hiện tại để sang nhượng cho người khác nhưng điều này không được nguyên đơn thừa nhận, ông T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Bị đơn cho rằng phần đất mà gia đình ông được cho tách biệt với phần đất của cha mẹ để lại bởi hàng rào kiên được xây dựng từ năm 1993 nhưng nội dung này cũng không được nguyên đơn thừa nhận, đồng thời theo ông H (người xây hàng rào) thì việc xây hàng rào là để ngăn nước xả thải từ nhà ông T, tránh ảnh hưởng đến khu mộ không phải hàng rào ranh. Hơn nữa, chính ông T cũng thừa nhận việc ông H đứng tên quyền sử dụng đất đất 4.449,2m^2 và anh em tương phân là đúng, ông cũng đã nhận đất và chuyển nhượng cho người khác. Ngoài ra, ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/3/2006 cùng thời điểm ở ông M và đều do ông H chuyển nhượng theo thỏa thuận tại tờ tương phân nhưng gia đình ông không có khiếu nại hay tranh chấp, trong suốt quá trình sử dụng đất gia đình bị đơn cũng không thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất. Do đó, có căn cứ xác định phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của nguyên đơn, lời trình bày của bị đơn cho rằng phần đất trong khuôn viên tường rào là phần đất của bị đơn được cụ T và cụ B cho riêng là không có cơ sở nên không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

[6] Phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của nguyên đơn, nguyên đơn có nhu cầu sử dụng đất nên yêu cầu bị đơn trả lại quyền sử dụng đất là yêu cầu chính đáng. Đồng thời, theo nội dung tờ tương phân thì phần đất của ông M được nhận *"không được quyền sang bán chuyển nhượng khi không được sự đồng ý của 09 anh chị em"* nên việc Tòa án sơ thẩm buộc phía bị đơn trả giá trị quyền sử dụng đất là chưa phù hợp với nội dung tờ tương phân. Hơn nữa, nguyên đơn cũng đồng ý tách cho gia đình bị đơn phần đất có diện tích 108,9m^2 thuộc thửa 103B để ổn định cuộc sống sau khi trả lại quyền sử dụng đất phần đất tranh chấp nên vẫn đảm bảo về nơi ở cho gia đình bị đơn. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Đối với căn nhà tiền chế, có kết cấu nền gạch ceramic, vách tường, cột sát, mái tole tráng kẽm, không trần trên thửa 103A, khi bị đơn xây dựng, phía nguyên đơn ông M đã ngăn cản và báo với chính quyền địa phương lập biên bản, yêu cầu

tạm đình chỉ thi công ngày 17/7/2017, tuy nhiên ông T vẫn tiếp tục xây dựng làm thay đổi hiện trạng đất tranh chấp. Hơn nữa, tại biên bản hòa giải ngày 23/10/2019, bà H1 trình bày *"trường hợp đất này thuộc quyền quản lý của ông M, Tòa án buộc gia đình tôi phải di dời trả đất thì gia đình tôi đồng ý tự di dời, không yêu cầu ông M phải bồi thường hoặc trả bằng giá trị cho ông M"*. Do bị đơn tự ý làm thay đổi hiện trạng và không yêu cầu nguyên đơn bồi thường nên nguyên đơn không phải bồi thường.

Từ những phân tích trên, xét thấy Tòa án sơ thẩm xác định phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn là phù hợp, tuy nhiên buộc phía bị đơn trả giá trị quyền sử dụng đất cho nguyên đơn vì không còn phần đất nào khác là chưa phù hợp với thực tế tranh chấp cũng như nội dung tờ tương phân, kháng cáo của ông T là có căn cứ nên được chấp nhận. Bà H1, bà H2, anh Vũ kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới để chứng minh nên không được chấp nhận.

[7] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre về nội dung vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà H2, bà H1, anh Tuấn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định. Kháng cáo của ông M được chấp nhận nên ông không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông bà Vũ Thị Bích H2, bà Vũ Thị Bích H1, anh Vũ Hoàng T.

Chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Văn M.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2019/DS-ST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 166, 288, 651, 652 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166, 167 Luật Đất đai năm 2013; Điều 105, 107 Luật Đất đai năm 2003; khoản 3 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn M:

Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Vũ Tiến T, bà Lê Thị Ngọc H gồm bà Vũ Thị Bích H1, bà Vũ Thị Bích H2 và anh Vũ Hoàng T phải tháo dỡ, di dời nhà, giao trả phần đất có diện tích 148,9m^2 thuộc một phần thửa 103 (kí hiệu thửa 103A), tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại phường K, thành phố T, tỉnh Bến Tre cho ông Vũ Văn M.

Ghi nhận ông Vũ Văn M không tranh chấp phần diện tích 108,9m^2 vị trí thửa 103B trên đất có một căn nhà do bà Vũ Thị Bích H2 quản lý, sử dụng và ghi nhận ông M đồng ý chuyển quyền sử dụng đất cho các đồng thừa kế của ông Vũ Tiến T, bà Lê Thị Ngọc H là bà Vũ Thị Bích H1, bà Vũ Thị Bích H2 và ông Vũ Hoàng T. *(có sơ đồ vị trí phần đất tranh chấp kèm theo)*.

Các bên đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nội dung phần quyết định của bản án.

[2] Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Vũ Thị Bích H1, bà Vũ Thị Bích H2 về việc yêu cầu ông Vũ Văn M giao trả quyền sử dụng đất diện tích 257,8m^2 thuộc một phần của thửa 103, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại phường K, thành phố T, tỉnh Bến Tre và yêu cầu ông Vũ Văn M hoàn trả số tiền đền bù thu hồi đất của diện tích 91m^2 số tiền là 197.608.000 đồng.

[3] Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí tố tụng là 2.200.000 (hai triệu hai trăm ngàn) đồng bà Vũ Thị Bích H1, bà Vũ Thị Bích H2 và ông Vũ Hoàng T phải chịu. Do ông Vũ Văn M đã tạm ứng toàn bộ số tiền trên nên bà Vũ Thị Bích H1, bà Vũ Thị Bích H2 và ông Vũ Hoàng T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Vũ Văn M.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí sơ thẩm:

Bà Vũ Thị Bích H1, bà Vũ Thị Bích H2, ông Vũ Hoàng T phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch số tiền 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0019624 ngày 12/10/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bến Tre.

Bà Vũ Thị Bích H1, bà Vũ Thị Bích H2, ông Vũ Hoàng T phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền 9.880.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.949.000 đồng theo biên lai thu số 0019623 ngày 12/10/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bến Tre. Bà Vũ Thị Bích H1, bà Vũ Thị Bích H2, ông Vũ Hoàng T còn phải nộp 4.931.000 (bốn triệu chín trăm ba mươi mốt nghìn) đồng.

Hoàn số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm số tiền 17.000.000 (mười bảy triệu) đồng cho ông Vũ Văn M theo biên lai thu số 0014028 ngày 11/12/2017 đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bến Tre.

[4.2] Án phí phúc thẩm:

Ông Vũ Văn M không phải chịu. Chi cục thi hành án dân sự thành phố T,

tỉnh Bến Tre hoàn lại cho ông M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008443 ngày 09/12/2019.

Bà Vũ Thị Bích H2, bà Vũ Thị Bích H1, anh Vũ Hoàng T mỗi người phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 900.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008446 ngày 09/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Ngọc Dũng